Vẻ đẹp bằng tiếng Ý

148 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Estetista** B1 /este'tista/ l' · số nhiều gli estetisti / le estetiste	Chuyên viên thẩm mỹ	B1–B2
2	**Cipria** B1 /'tʃiprja/ la · số nhiều le ciprie	Phấn phủ	B1–B2
3	**Fondotinta** B1 /fondo'tinta/ il · số nhiều i fondotinta	Kem nền	B1–B2
4	**Ombretto** B1 /om'bretto/ l' · số nhiều gli ombretti	Phấn mắt	B1–B2
5	**Fard** B1 /'far/ il · số nhiều i fard	phấn má	B1–B2
6	**Blush** B2 /'blaʃ/ il · số nhiều i blush	Má hồng	B1–B2
7	**Balsamo** A2 /'balsamo/ il · số nhiều i balsami	Dầu xả	B1–B2
8	**Ceretta** B1 /tʃe'retta/ la · số nhiều le cerette	Tẩy lông bằng sáp	B1–B2
9	**Stilista** B1 /sti'lista/ lo/la · số nhiều gli stilisti / le stiliste	Nhà thiết kế thời trang	B1–B2
10	**Depilazione** B1 /depilat'tsjone/ la · số nhiều le depilazioni	Triệt lông	B1–B2
11	**Pedicure** B1 /pedi'kjur/ la · số nhiều le pedicure	Chăm sóc móng chân	B1–B2
12	**Smalto** A2 /'zmalto/ lo · số nhiều gli smalti	Sơn móng tay	B1–B2
13	**Protezione solare** A2 /protet'tsjone so'lare/ la · số nhiều le protezioni solari	Kem chống nắng	B1–B2
14	**Massaggio rilassante** B1 /mas'saddʒo rilas'sante/ il · số nhiều i massaggi rilassanti	Massage thư giãn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Trucco** A2 /'trukko/ il · số nhiều i trucchi	Lớp trang điểm	A1–A2
16	**Rossetto** A2 /ros'setto/ il · số nhiều i rossetti	Cây son	A1–A2
17	**Crema viso** A2 /'krɛma 'vizo/ la · số nhiều le creme viso	Kem dưỡng da mặt	A1–A2
18	**Docciaschiuma** A2 /dɔttʃa'skjuma/ il · số nhiều i docciaschiuma	Sữa tắm vòi sen	A1–A2
19	**Profumo** A2 /pro'fumo/ il · số nhiều i profumi	Nước hoa	A1–A2
20	**Deodorante** A2 /deodo'rante/ il · số nhiều i deodoranti	Chất khử mùi	A1–A2
21	**Pettine** A2 /'pɛttine/ il · số nhiều i pettini	Cái lược	A1–A2
22	**Servizio fotografico** B1 /ser'vittsjo foto'grafiko/ il · số nhiều i servizi fotografici	Buổi chụp ảnh	B1–B2
23	**Accessori** A2 /attʃes'sɔri/ l' · số nhiều gli accessori	Phụ kiện	B1–B2
24	**Tendenza** B1 /ten'dɛntsa/ la · số nhiều le tendenze	Xu hướng	B1–B2
25	**Collezione** A2 /kollet'tsjone/ la · số nhiều le collezioni	Bộ sưu tập	B1–B2
26	**Sfilata di moda** B1 /sfi'lata di 'mɔda/ la · số nhiều le sfilate di moda	Trình diễn thời trang	B1–B2
27	**Spazzolino** A1 /spattso'lino/ lo · số nhiều gli spazzolini	Bàn chải đánh răng	A1–A2
28	**Dentifricio** A1 /denti'fritʃo/ il · số nhiều i dentifrici	Kem đánh răng	A1–A2
29	**Valorizzarsi** B2 /valorid'dzarsi/ è valorizzato	Nâng cao giá trị bản thân	C1
30	**Parrucchiere** A2 /parruk'kjɛre/ il · số nhiều i parrucchieri	Thợ làm tóc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Sapone** A1 /sa'pone/ il · số nhiều i saponi	Xà phòng	A1–A2
32	**Shampoo** A1 /'ʃampo/ lo · số nhiều gli shampoo	Dầu gội đầu	A1–A2
33	**Phon** A2 /'fɔn/ il · số nhiều i phon	Máy sấy tóc	A1–A2
34	**Spazzola** A2 /'spattsola/ la · số nhiều le spazzole	Bàn chải	A1–A2
35	**Rasoio** A2 /ra'zojo/ il · số nhiều i rasoi	Dao cạo	A1–A2
36	**Stile** A2 /'stile/ lo · số nhiều gli stili	Phong cách	A1–A2
37	**Bagnoschiuma** A2 /baɲɲo'skjuma/ il · số nhiều i bagnischiuma	Bọt tắm bồn	B1–B2
38	**Esfoliante viso** B2 /esfo'ljante 'vizo/ l' · số nhiều gli esfolianti viso	Tẩy tế bào chết cho mặt	C1
39	**Contorno occhi** B2 /kon'torno 'ɔkki/ il · số nhiều i contorni occhi	Kem dưỡng vùng mắt	C1
40	**Body shaping** C1 /'bɔdi 'ʃeiping/ il	Tạo hình cơ thể	C1
41	**Aromaterapia** B2 /aromatera'pia/ l'	Liệu pháp hương thơm	C1
42	**Dopobarba lenitivo** B2 /dopo'barba leni'tivo/ il · số nhiều i dopobarba lenitivi	Nước hoa sau khi cạo râu dịu nhẹ	C1
43	**Consulenza d'immagine** B2 /konsu'lɛntsa dim'madʒine/ la · số nhiều le consulenze d'immagine	Tư vấn hình ảnh	C1
44	**Struccante** B1 /struk'kante/ lo · số nhiều gli struccanti	Tẩy trang	B1–B2
45	**Centro estetico** B1 /'tʃɛntro e'stɛtiko/ il · số nhiều i centri estetici	Trung tâm làm đẹp	B1–B2
46	**Colore** A1 /ko'lore/ il · số nhiều i colori	Màu sắc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Dormire bene** A1 /dor'mire 'bɛne/	Ngủ ngon giấc	A1–A2
48	**Stagione** A1 /sta'dʒone/ la · số nhiều le stagioni	Mùa	A1–A2
49	**Palestra** A1 /pa'lɛstra/ la · số nhiều le palestre	Phòng tập thể dục	A1–A2
50	**Massaggio** A2 /mas'saddʒo/ il · số nhiều i massaggi	Mát xa	A1–A2
51	**Atelier** B2 /ate'ljɛ/ l' · số nhiều gli atelier	Nhà may thời trang	C1
52	**Editor di stile** C1 /'ɛditor di 'stile/ l' · số nhiều gli editor di stile / le editor di stile	Biên tập viên phong cách	C1
53	**Togliere** A2 /'tɔʎʎere/ ha tolto · bất quy tắc	Cởi ra	A1–A2
54	**Taglio di capelli** A2 /'taʎʎo di ka'pelli/ il · số nhiều i tagli di capelli	Cắt tóc	A1–A2
55	**Colore acceso** B1 /ko'lore at'tʃezo/ il · số nhiều i colori accesi	Màu sắc tươi sáng	B1–B2
56	**Relax** A2 /re'laks/ il	Sự thư giãn	A1–A2
57	**Tonalità neutra** B2 /tonali'ta 'nɛutra/ la · số nhiều le tonalità neutre	Tông màu trung tính	B1–B2
58	**Abbinamento** B1 /abbina'mento/ l' · số nhiều gli abbinamenti	Sự phối đồ	B1–B2
59	**Seguire le tendenze** B1 /se'gwire le ten'dɛntse/	Theo dõi xu hướng	B1–B2
60	**Look casual** B1 /'luk 'kɛʒual/ il · số nhiều i look casual	Phong cách giản dị	B1–B2
61	**Look sportivo** B1 /'luk spor'tivo/ il · số nhiều i look sportivi	Vẻ ngoài thể thao	B1–B2
62	**Crema idratante** A2 /'krɛma idra'tante/ la · số nhiều le creme idratanti	Kem dưỡng ẩm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Massaggio linfodrenante** C1 /mas'saddʒo linfodre'nante/ il · số nhiều i massaggi linfodrenanti	Massage dẫn lưu bạch huyết	C1
64	**Fangoterapia** C1 /ˌfangotera'pia/ la	Liệu pháp bùn	C1
65	**Look formale** B1 /'luk for'male/ il · số nhiều i look formali	Phong cách trang trọng	B1–B2
66	**Consigli di stile** B1 /kon'siʎʎi di 'stile/ il · số nhiều i consigli di stile	Mẹo về phong cách	B1–B2
67	**Esperto di moda** B1 /e'spɛrto di 'mɔda/ l' · số nhiều gli esperti di moda	Chuyên gia thời trang	B1–B2
68	**Detergente** B1 /deter'dʒɛnte/ il · số nhiều i detergenti	Chất tẩy rửa	A1–A2
69	**Svendita** B1 /'zvendita/ la · số nhiều le svendite	Bán xả hàng	B1–B2
70	**Crema mani** A2 /'krɛma 'mani/ la · số nhiều le creme mani	Kem dưỡng da tay	A1–A2
71	**Igiene personale** B1 /i'dʒɛne perso'nale/ l'	Vệ sinh cá nhân	B1–B2
72	**Maschera** A2 /'maskera/ la · số nhiều le maschere	Mặt nạ	B1–B2
73	**Acconciatura** B1 /akkontʃa'tura/ l' · số nhiều le acconciature	Kiểu tóc	B1–B2
74	**Routine di bellezza** B1 /ru'tin di bel'lettsa/ la · số nhiều le routine di bellezza	Thói quen làm đẹp	B1–B2
75	**Amare se stessi** B1 /a'mare se 'stessi/	Yêu bản thân mình	B1–B2
76	**Cura del proprio aspetto** B1 /'kura del 'prɔprjo a'spɛtto/ la	Chăm sóc vẻ ngoài của bạn	B1–B2
77	**Salone di bellezza** A2 /sa'lone di bel'lettsa/ il · số nhiều i saloni di bellezza	Tiệm làm đẹp	A1–A2
78	**Trattamento con argilla** B2 /tratta'mento kon ar'dʒilla/ il · số nhiều i trattamenti con argilla	Liệu pháp đất sét	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Cheratina lisciante** B2 /kera'tina liʃ'ʃante/ la	Keratin làm mượt tóc	C1
80	**Permanente morbida** B2 /perma'nɛnte 'mɔrbida/ la · số nhiều le permanenti morbide	Uốn xoăn nhẹ	C1
81	**Balayage** B2 /bala'jaʒ/ il · số nhiều i balayage	Balayage	C1
82	**Modello di prova** B2 /mo'dɛllo di 'prɔva/ il · số nhiều i modelli di prova	Mẫu thử	C1
83	**Tavolozza personale** B2 /tavo'lɔttsa perso'nale/ la · số nhiều le tavolozze personali	Bảng màu cá nhân	C1
84	**Stagione cromatica** C1 /sta'dʒone kro'matika/ la · số nhiều le stagioni cromatiche	Mùa sắc màu	C1
85	**Essere in ordine** B1 /'ɛssere in 'ordine/	Gọn gàng ngăn nắp	B1–B2
86	**Piacersi** B1 /pja'tʃersi/ è piaciuto · bất quy tắc	Yêu quý bản thân	B1–B2
87	**Avere stile proprio** B1 /a'vere 'stile 'prɔprjo/	Có phong cách riêng của bạn	B1–B2
88	**La bellezza viene da dentro** B1 /la bel'lettsa 'vjɛne da 'dentro/	Vẻ đẹp đến từ bên trong	B1–B2
89	**Mascara** A2 /'maskara/ il · số nhiều i mascara	Mascara	A1–A2
90	**Matita occhi** B1 /ma'tita 'ɔkki/ la · số nhiều le matite occhi	Bút chì kẻ mắt	A1–A2
91	**Eyeliner** B1 /ai'lainer/ l' · số nhiều gli eyeliner	Bút kẻ mắt	A1–A2
92	**Manicure** B1 /mani'kur/ la · số nhiều le manicure	Làm móng tay	A1–A2
93	**Crema piedi** A2 /'krɛma 'pjɛdi/ la · số nhiều le creme piedi	Kem dưỡng chân	A1–A2
94	**Crema** B1 /'krɛma/	Màu kem	A1–A2
95	**Edizione limitata** B1 /edit'tsjone limi'tata/ l' · số nhiều le edizioni limitate	Phiên bản giới hạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Tendenza del momento** B1 /ten'dɛntsa del mo'mento/ la · số nhiều le tendenze del momento	Xu hướng hiện tại	B1–B2
97	**Esprimere la propria personalità** B1 /e'sprimere la 'prɔprja personali'ta/	Thể hiện cá tính của bạn	B1–B2
98	**L'eleganza è semplicità** B1 /lele'gantsa ɛ semplitʃi'ta/	Sự thanh lịch là sự đơn giản	B1–B2
99	**Sfilata** B1 /sfi'lata/ la · số nhiều le sfilate	Buổi trình diễn thời trang	B1–B2
100	**Marchio** B1 /'markjo/ il · số nhiều i marchi	Nhãn hiệu	B1–B2
101	**Olio da barba** B1 /'ɔljo da 'barba/ l' · số nhiều gli oli da barba	Dầu dưỡng râu	A1–A2
102	**Acquisto personale** B1 /ak'kwisto perso'nale/ l' · số nhiều gli acquisti personali	Mua hàng cá nhân	A1–A2
103	**Modello** A2 /mo'dɛllo/ il · số nhiều i modelli	Người mẫu	A1–A2
104	**Essere alla moda** A2 /'ɛssere 'alla 'mɔda/	Hợp thời trang	A1–A2
105	**Make-up naturale** B1 /'mɛikap natu'rale/ il	Trang điểm tự nhiên	A1–A2
106	**Trattamento** B1 /tratta'mento/ il · số nhiều i trattamenti	Phương pháp điều trị	B1–B2
107	**Essere elegante** A2 /'ɛssere ele'gante/	Thanh lịch	A1–A2
108	**Cura personale** A2 /'kura perso'nale/ la	Chăm sóc cá nhân	A1–A2
109	**Cura del corpo** A2 /'kura del 'kɔrpo/ la	Chăm sóc cơ thể	A1–A2
110	**Cura del viso** A2 /'kura del 'vizo/ la	Chăm sóc da mặt	A1–A2
111	**Cura dei capelli** A2 /'kura dei ka'pelli/ la	Chăm sóc tóc	A1–A2
112	**Cura delle mani** A2 /'kura delle 'mani/ la	Chăm sóc tay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	**Cura dei piedi** A2 /ˈkura dei ˈpjɛdi/ la	Chăm sóc chân	A1–A2
114	**Cura della pelle** A2 /ˈkura della ˈpɛlle/ la	Chăm sóc da	A1–A2
115	**Idratazione** B2 /idratatˈtsjone/ l'	Sự bù nước	B1–B2
116	**Pezzo iconico** B2 /ˈpɛttso iˈkɔniko/ il · số nhiều i pezzi iconici	Món đồ mang tính biểu tượng	B1–B2
117	**Alta moda** B1 /ˈalta ˈmɔda/ l'	Thời trang cao cấp	B1–B2
118	**Cura del benessere** B2 /ˈkura del beˈnɛssere/ la	Chăm sóc sức khỏe	B1–B2
119	**Autenticità** B2 /autentitʃiˈta/ l'	Tính xác thực	B1–B2
120	**Piastra per capelli** A2 /ˈpjastra per kaˈpelli/ la · số nhiều le piastre per capelli	Máy duỗi tóc	B1–B2
121	**Pinzetta** B1 /pinˈtsetta/ la · số nhiều le pinzette	Nhíp	B1–B2
122	**Lametta** B1 /laˈmetta/ la · số nhiều le lamette	Lưỡi dao cạo	B1–B2
123	**Acetone** B2 /atʃeˈtone/ l'	Aceton	B1–B2
124	**Scrub corpo** B2 /ˈskrab ˈkɔrpo/ lo · số nhiều gli scrub corpo	Tẩy tế bào chết toàn thân	B1–B2
125	**Siero viso** B1 /ˈsjɛro ˈvizo/ il · số nhiều i sieri viso	Tinh chất dưỡng da mặt	B1–B2
126	**Crema anti-age** B2 /ˈkrɛma antiˈɛjdʒ/ la · số nhiều le creme anti-age	Kem chống lão hóa	B1–B2
127	**Colore personalizzato** B1 /koˈlore personalidˈdzato/ il · số nhiều i colori personalizzati	Màu tùy chỉnh	B1–B2
128	**Trattamento estetico** B1 /trattaˈmento eˈstɛtiko/ il · số nhiều i trattamenti estetici	Điều trị thẩm mỹ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**Maschera idratante** B1 /'maskera idra'tante/ la · số nhiều le maschere idratanti	Mặt nạ dưỡng ẩm	B1–B2
130	**Idratazione profonda** B2 /idratat'tsjone pro'fonda/ l'	Dưỡng ẩm sâu	B1–B2
131	**Spa urbana** B2 /'spa ur'bana/ la · số nhiều le spa urbane	Spa đô thị	B1–B2
132	**Taglio pixie** B2 /'taʎʎo 'piksi/ il · số nhiều i tagli pixie	Kiểu tóc cắt pixie	B1–B2
133	**Caschetto bob** B1 /kaˈsketto 'bɔb/ il · số nhiều i caschetti bob	Kiểu tóc bob	B1–B2
134	**Frangia piena** B2 /'frandʒa 'pjɛna/ la · số nhiều le frange piene	Tóc mái đầy đủ	B1–B2
135	**Rasatura laterale** B2 /raza'tura late'rale/ la · số nhiều le rasature laterali	Cạo bên	B1–B2
136	**Collezione primavera** A2 /kollet'tsjone prima'vɛra/ la · số nhiều le collezioni primavera	Bộ sưu tập mùa xuân	B1–B2
137	**Collezione autunno** A2 /kollet'tsjone au'tunno/ la · số nhiều le collezioni autunno	Bộ sưu tập mùa thu	B1–B2
138	**Colpi di sole** B1 /'kolpi di 'sole/ il · số nhiều i colpi di sole	Highlight tóc	B1–B2
139	**Regolabarba** B1 /ˌrɛgolaˈbarba/ il · số nhiều i regolabarba	Máy tỉa râu	B1–B2
140	**Analisi del colore** B2 /aˈnalizi del koˈlore/ l' · số nhiều le analisi del colore	Phân tích màu sắc	B1–B2
141	**Lozione per il corpo** B1 /lot'tsjone per il 'kɔrpo/ la · số nhiều le lozioni per il corpo	Sữa dưỡng thể	B1–B2
142	**Olio essenziale** B2 /'ɔljo essen'tsjale/ l' · số nhiều gli oli essenziali	Tinh dầu	B1–B2
143	**Tonico** B1 /'tɔniko/ il · số nhiều i tonici	Nước cân bằng da	B1–B2
144	**Scrub** B2 /'skrab/ lo · số nhiều gli scrub	Tẩy tế bào chết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	**Lucidalabbra** B1 /ˌlutʃida'labbra/ il · số nhiều i lucidalabbra	Son bóng	B1–B2
146	**Pennello da trucco** B1 /pen'nɛllo da 'trukko/ il · số nhiều i pennelli da trucco	Cọ trang điểm	B1–B2
147	**Piastra** B1 /'pjastra/ la · số nhiều le piastre	Máy ép tóc	B1–B2
148	**Meches** B1 /mɛʃ/ la · số nhiều le mèches	Tóc highlight	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/173-ve-dep
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639